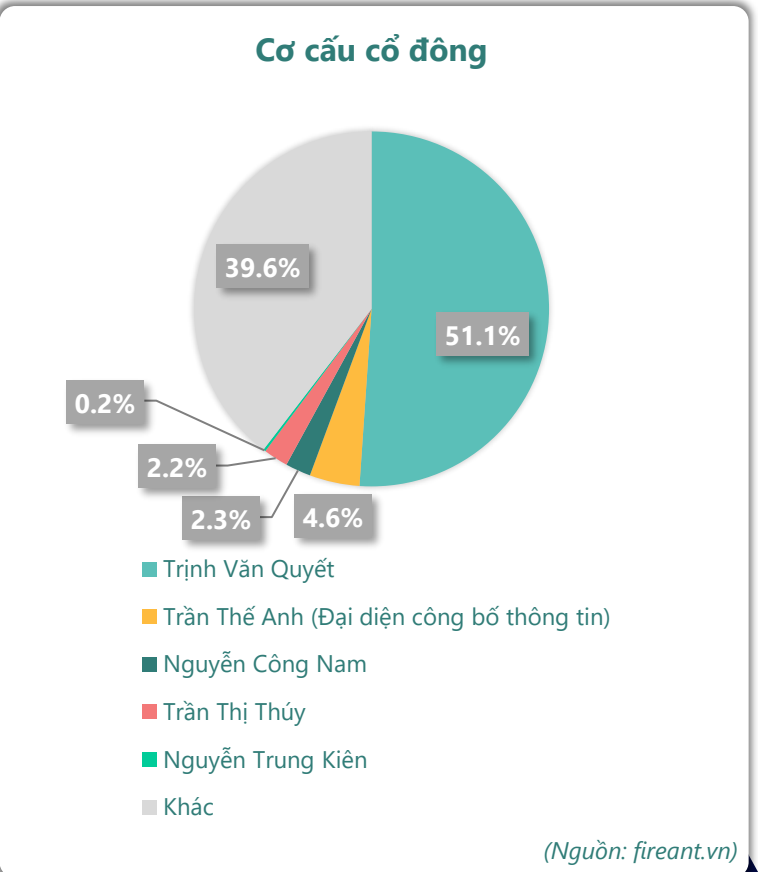
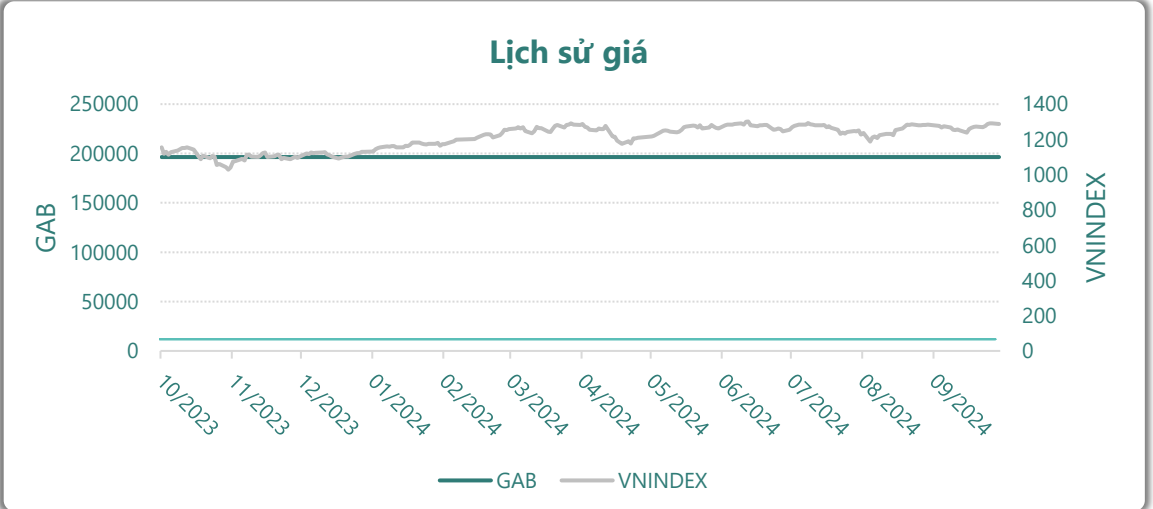
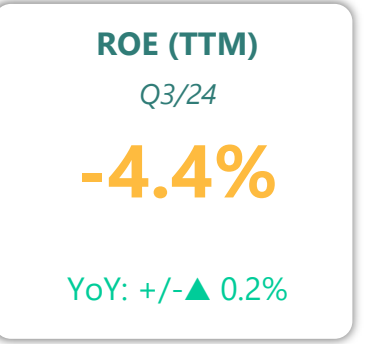
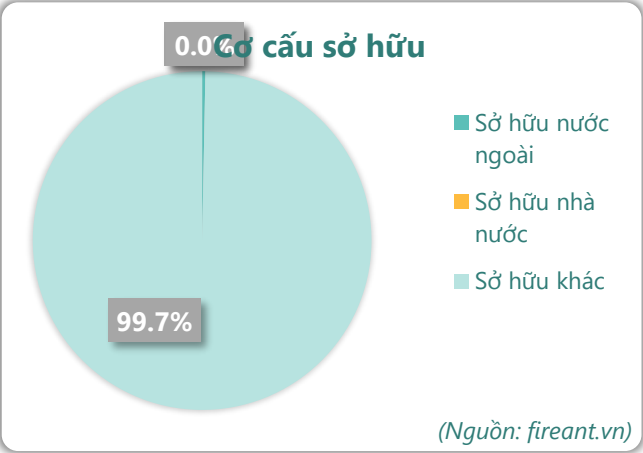


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

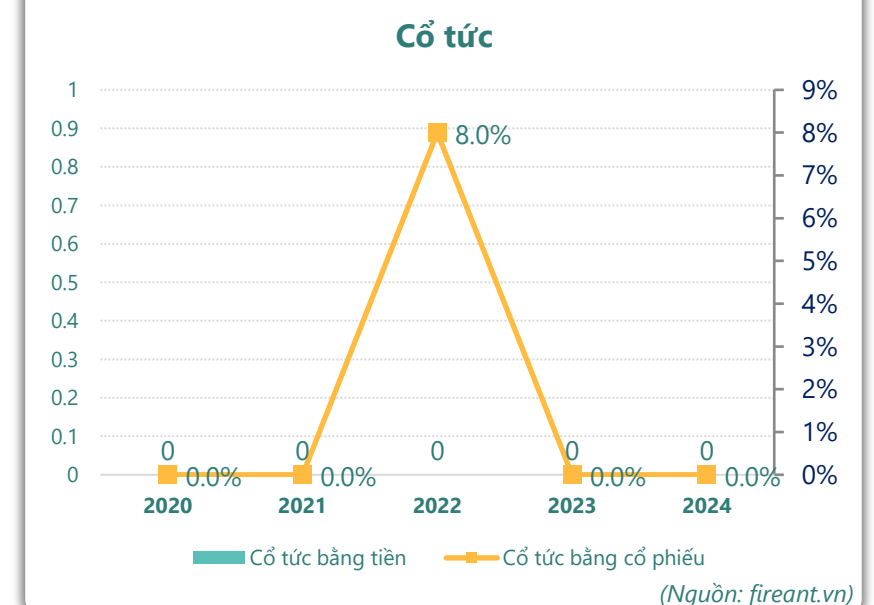
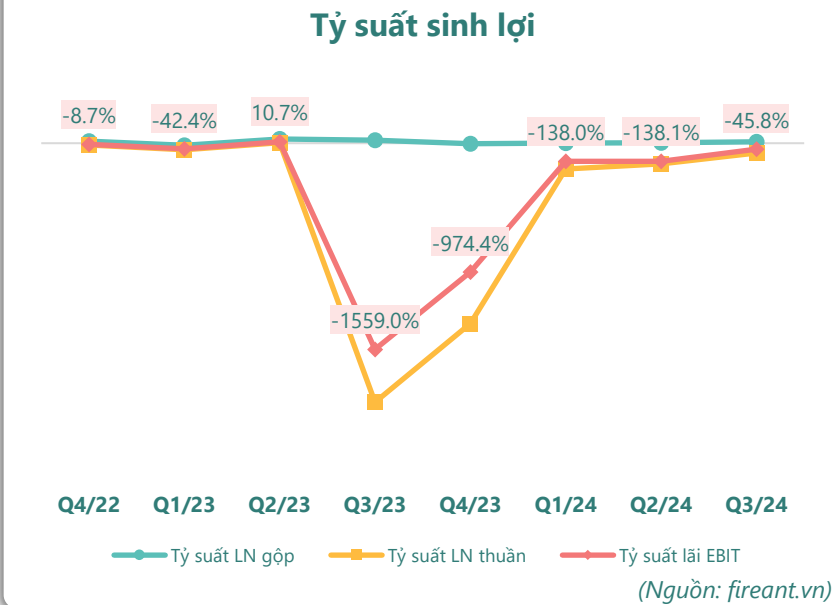
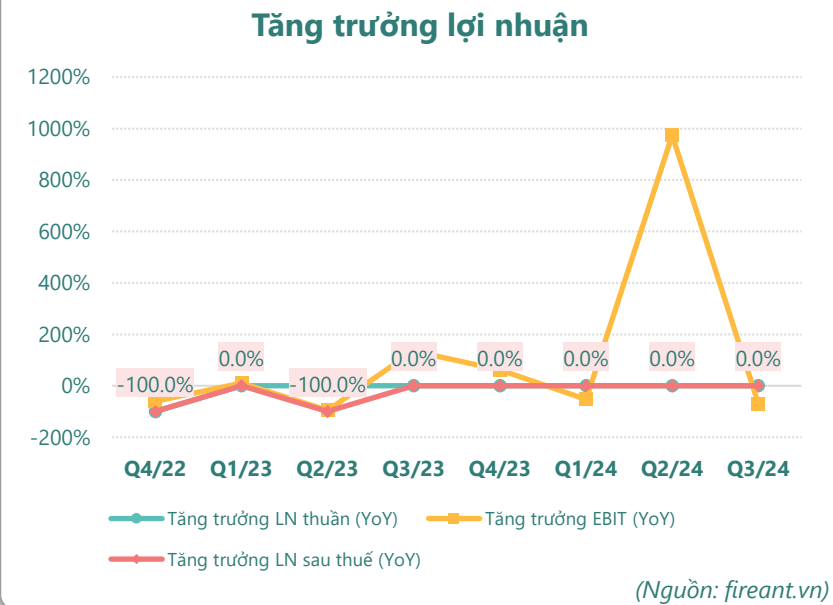
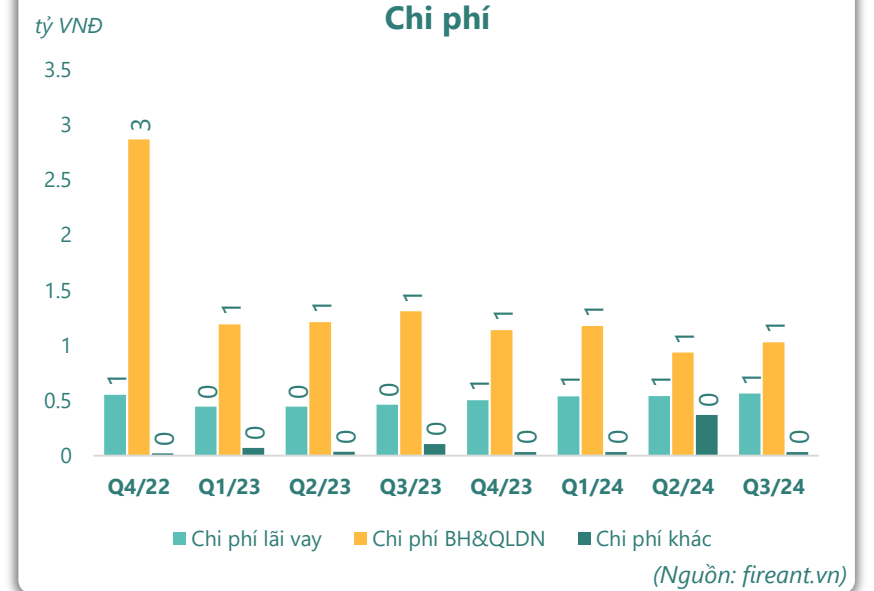
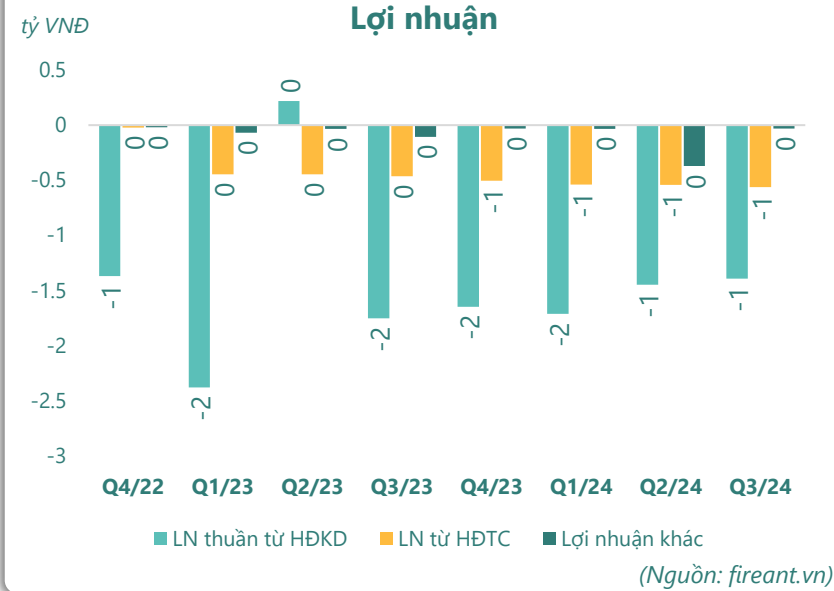
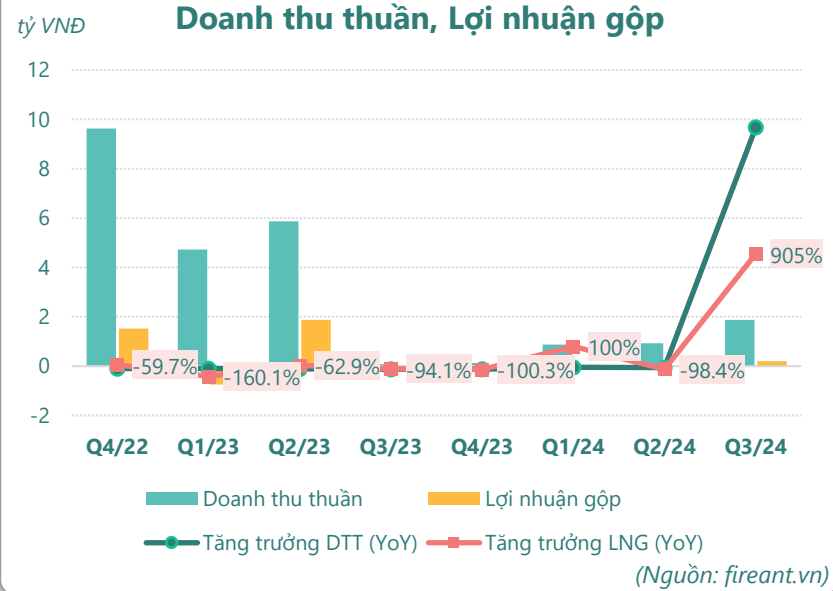
CTCP Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC

Ngày 30/09/2024	196,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	196,400 - 196,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,927
Số lượng CPLH (CP)	14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	-447
P/E	-438.9



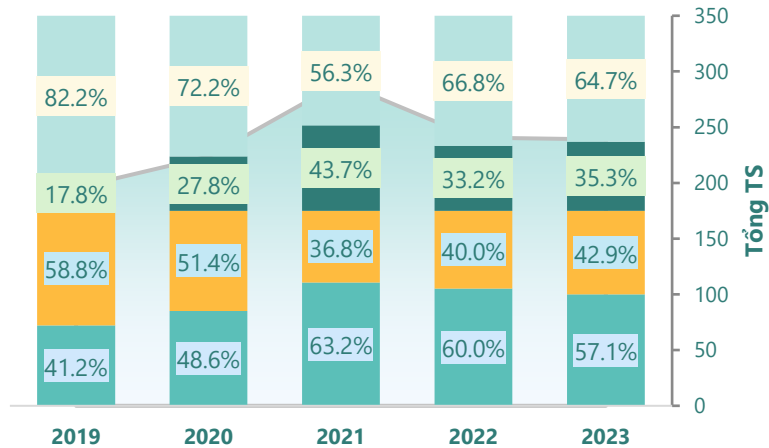
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

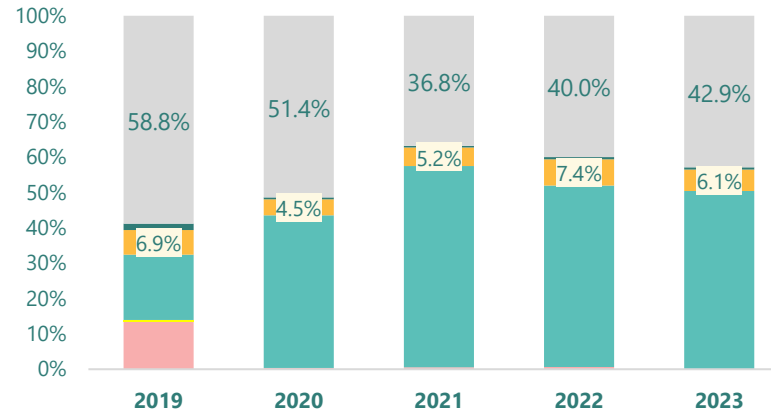
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

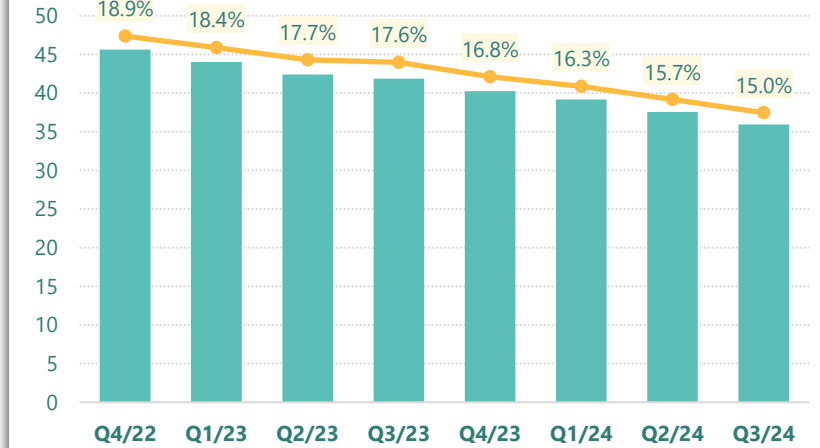


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

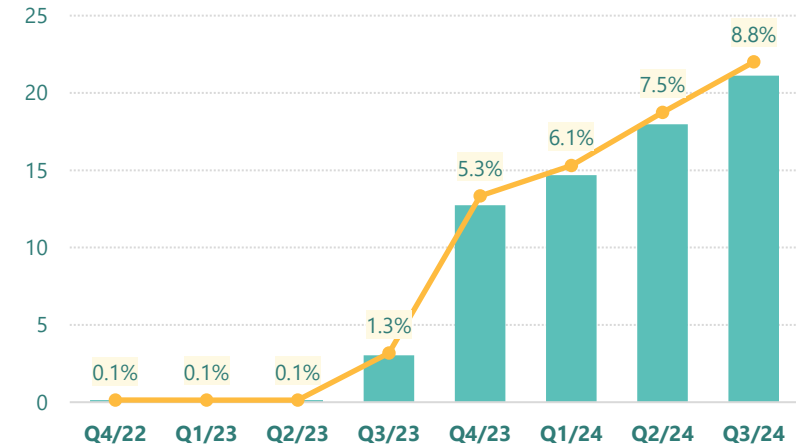


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

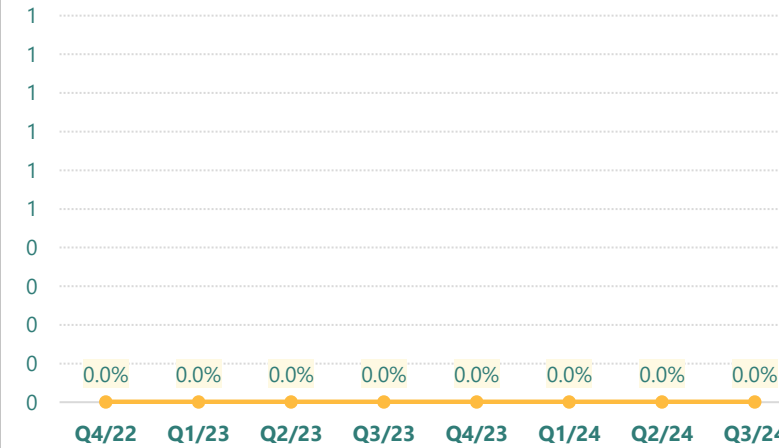


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

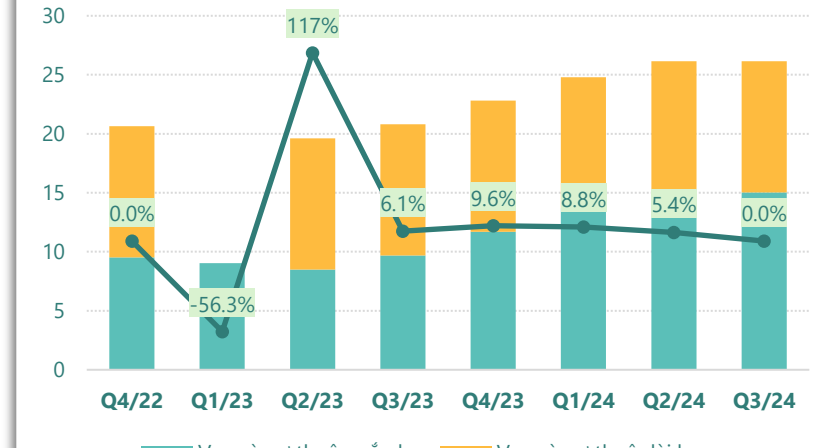


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

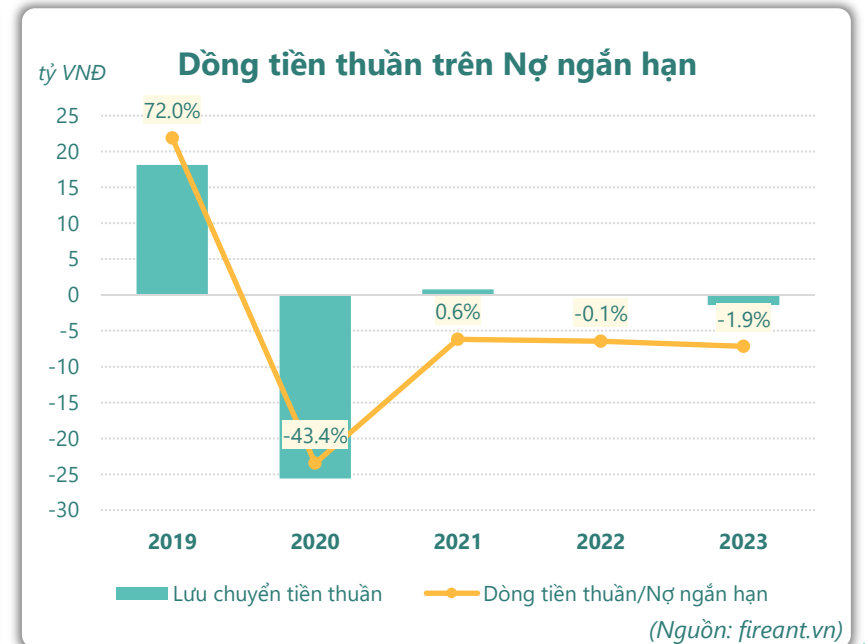
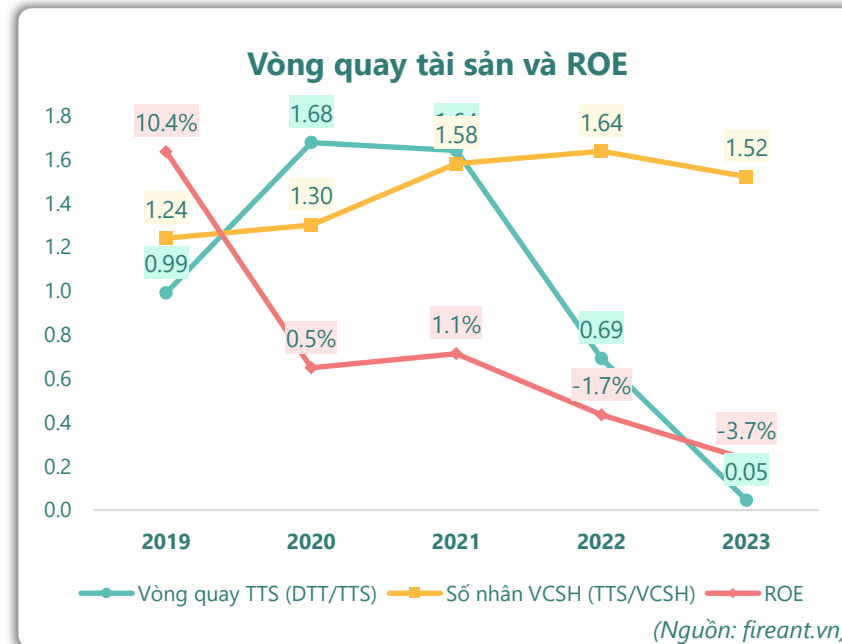
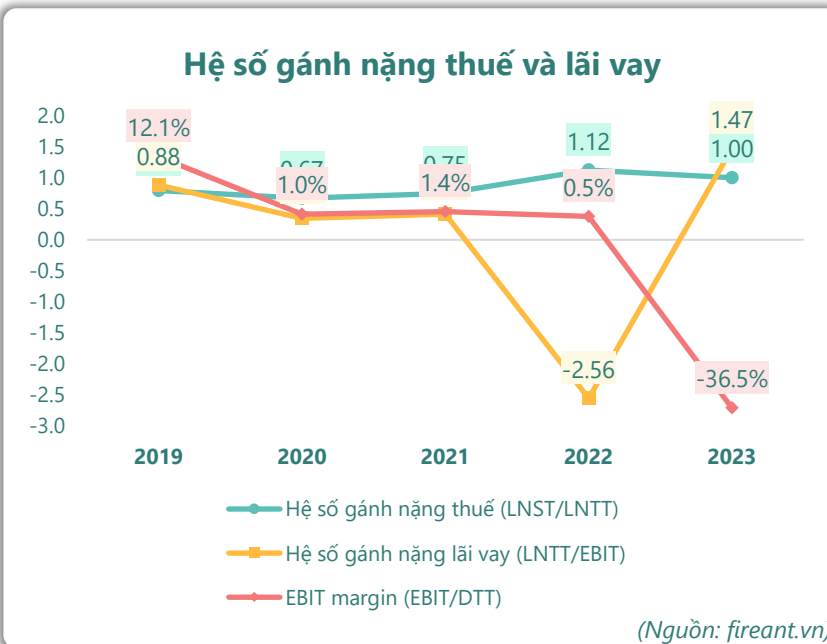
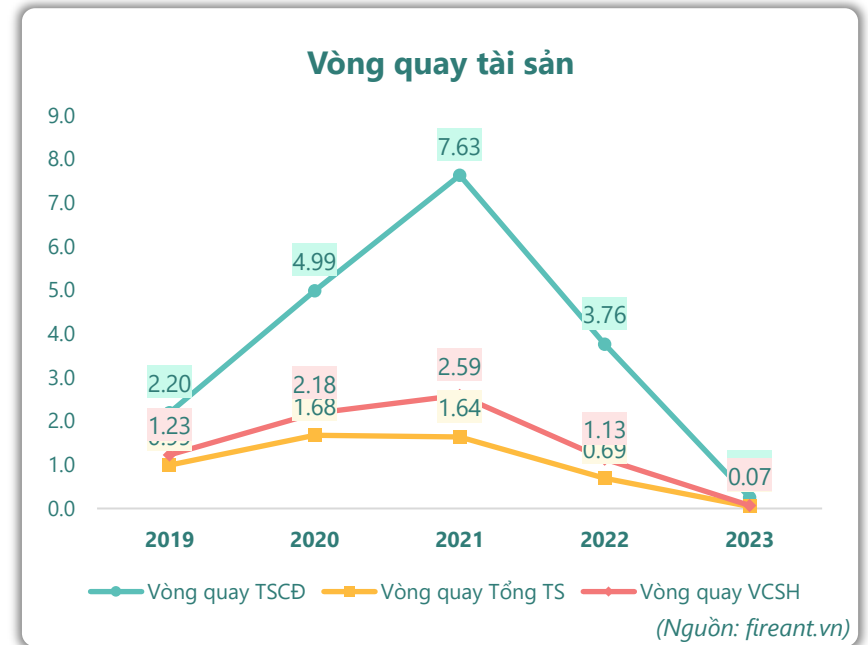
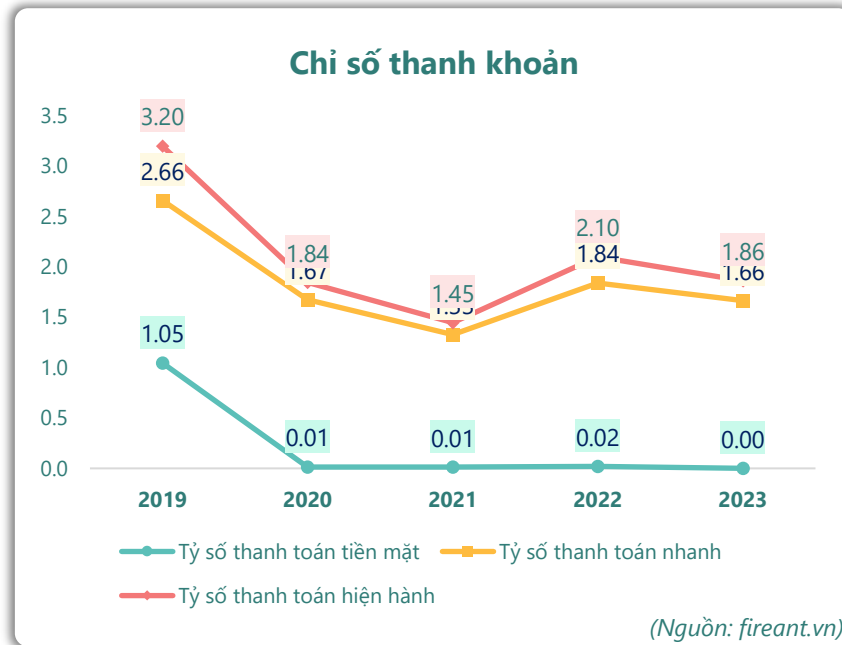
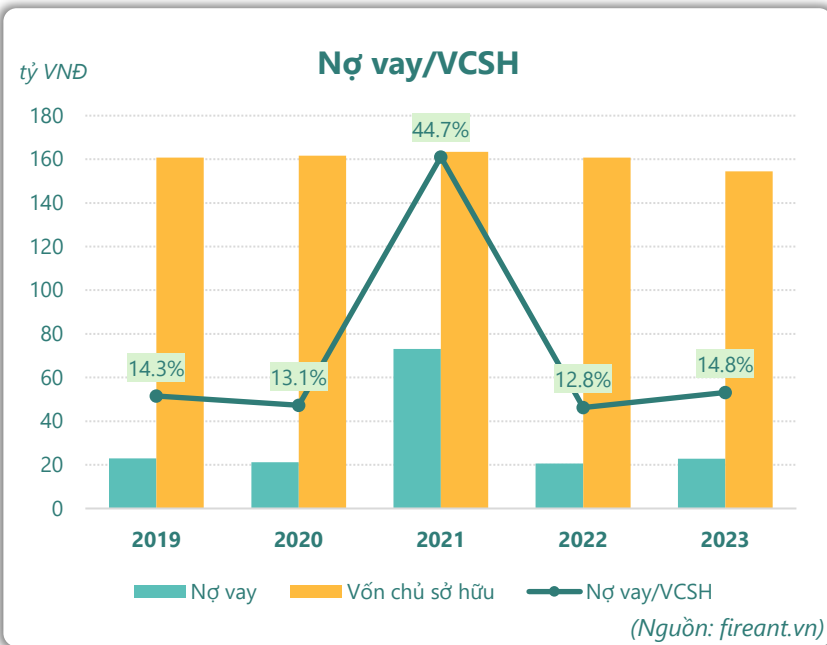


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.88	0.09	1990%	3.68	10.7	-65.6%
Giá vốn hàng bán	1.68	0.07	2301%	3.45	9.53	-63.8%
Lợi nhuận gộp	0.20	0.02	900%	0.23	1.15	-79.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-99.4%
Chi phí TC	0.56	0.46	22.4%	1.64	1.35	21.4%
Chi phí lãi vay	0.56	0.46	22.4%	1.64	1.35	21.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.35	0.41	-15.0%	1.20	1.07	12.8%
Chi phí QLDN	0.68	0.90	-24.4%	1.94	2.65	-26.7%
LN thuần từ HĐKD	-1.39	-1.75	20.4%	-4.55	-3.91	-16.3%
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.11	70.5%	-0.44	-0.21	-109%
LN trước thuế	-1.42	-1.86	23.4%	-4.99	-4.12	-21.0%
Lợi nhuận sau thuế	-1.42	-1.86	23.4%	-4.99	-4.12	-21.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.42	-1.86	23.4%	-4.99	-4.12	-21.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.60	-4.65	-2.83	-1.43	-1.19	-0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.55	1.20	2.00	2.00	1.34	0
Tiền đầu kỳ	6.48	4.33	0.87	0.16	0.72	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-2.15	-3.45	-0.83	0.57	0.15	-0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.33	0.87	0.05	0.72	0.87	0.18

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	240	239	0.4%
Tài sản ngắn hạn	134	136	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	0.18	0.05	286%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	120	-0.1%
Hàng tồn kho	12.3	14.5	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.59	-3.8%
Tài sản dài hạn	106	102	3.2%
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	35.9	40.2	-10.7%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	21.1	12.7	65.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	16.0	-5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90.1	84.4	6.7%
Nợ ngắn hạn	78.9	73.3	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	11.7	28.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.07	2.92	5.0%
Nợ dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	150	154	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	150	154	-3.0%
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

